

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
2	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500
3	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		326.500	228.600	195.900
4	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
5	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
6	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
7	ĐINH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	234.100	163.900	140.500
8	ĐÔNG KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
9	ĐÔNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		451.700	316.200	271.000
10	HAI BÀ TRUNG	BẾN BẠCH ĐĂNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	450.800	315.600	270.500
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	266.500	186.600	159.900
11	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		400.600	280.400	240.400

12	HÀM NGHI	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	429.300	300.500	257.600
13	HÀN THUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
14	HOÀNG SA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	191.200	133.800	114.700
15	HỒ HUẤN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
16	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	206.100	144.300	123.700
		HÀM NGHI	TÔN THẤT THIỆP	343.700	240.600	206.200
17	HUỲNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	430.400	301.300	258.200
18	LÊ DUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		466.700	326.700	280.000
19	LÊ LỢI	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	687.200	481.000	412.300
20	LÊ THÁNH TÔN	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	491.700	344.200	295.000
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	466.700	326.700	280.000
21	LÊ VĂN HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
22	LÝ TỰ TRỌNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	429.300	300.500	257.600
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	365.700	256.000	219.400
23	MẠC ĐÌNH CHI	NGUYỄN DU	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000
24	MẠC THỊ BƯỞI	TRỌN ĐƯỜNG		470.000	329.000	282.000
25	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
27	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		258.600	181.000	155.200
28	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	227.300	159.100	136.400
29	NGUYỄN DU	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	375.200	262.600	225.100
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	325.200	227.600	195.100

30	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
31	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỊ NGHÈ 2	368.900	258.200	221.300
32	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500
33	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRUNG	286.000	200.200	171.600
34	NGUYỄN THIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		373.300	261.300	224.000
35	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		208.700	146.100	125.200
36	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
37	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
38	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
39	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
40	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	351.700	246.200	211.000
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	324.200	226.900	194.500
41	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ DUẤN	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600	199.900	171.400
42	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		229.000	160.300	137.400
43	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
44	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		390.600	273.400	234.400
45	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		325.200	227.600	195.100
46	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẤN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	434.900	304.400	260.900

		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CẦU NGUYỄN TẮT THÀNH	468.200	327.700	280.900
47	TÔN THẮT ĐẠM	TÔN THẮT THIỆP	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	294.400	206.100	176.600
48	TÔN THẮT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		340.300	238.200	204.200
49	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐỈNH CHI	298.100	208.700	178.900
50	VÕ VĂN KIỆT	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỎI NGHĨA	202.200	141.500	121.300